TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ Q** **TỈNH N**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19/9/2019
V/v: "Tranh chấp ly hôn,
tranh chấp nuôi con, nghĩa vụ trả nợ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH N

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túc.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Tấn
2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Quí - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh N tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2019 về: "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2019/QĐXX-ST ngày 12 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1993.
Địa chỉ: Thôn Thuận Hạnh, xã T, Hện Đắk M, tỉnh Đắk N.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1988.
Địa chỉ: Thôn Bình Tây, xã H, thành phố Q, tỉnh N.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn H, sinh năm 1956, bà Phạm Thị L, sinh năm 1955.
Cùng địa chỉ: Thôn Bình Tây, xã H, thành phố Q, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/01/2019, bản tự khai ngày 18/02/2019, đơn trình bày mâu thuẫn vợ chồng ngày 21/01/2019, biên bản hòa giải ngày 18/02/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc M và anh Nguyễn Văn C trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu với nhau, sau đó đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 03/02/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh

phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh C thường xuyên cờ bạc gây nợ nần nhiều và bỏ trốn. Khi con chung được khoảng hai tháng tuổi thì anh C bỏ nhà đi luôn cho đến nay. Tất cả những khoản nợ nần chị M không hề hay biết, đến khi chủ nợ đến đòi nợ thì chị M mới biết. Từ ngày anh C bỏ đi đến nay, anh C cũng không quan tâm, chăm sóc hay chu cấp bất cứ khoản gì để chị M nuôi con. Chị M đã cố gắng chịu đựng chăm sóc con cái. Từ đó đến nay vợ chồng chị sống ly thân đã hơn 02 năm rồi, nay chị M nhận thấy không còn tình cảm gì với anh C nữa, cuộc sống hôn nhân giữa chị M và anh C có kéo dài cũng làm cho chị M đau khổ hơn. Vì vậy, chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung: Chị M và anh C có một con chung là Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 18/11/2016. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Anh C có khai, vợ chồng có nợ của ông Phan Thái D 10.459.000 đồng, nợ ông Trần Tấn T (Đại lý vật liệu xây dựng T Quyết) số tiền 12.000.000 đồng và ông H (không rõ họ tên cụ thể và địa chỉ) số tiền 18.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng làm nhà ở cho vợ chồng anh C và chị M và làm cho người khác để kiếm thu nhập nhưng chị M chỉ công nhận khoản nợ của anh T, chị T số tiền 12.000.000 đồng chị sẽ trả nếu anh T, chị T có yêu cầu trả nợ. Về khoản nợ của ông D và ông H, anh C khai thì chị không biết nên chị M không đồng ý trả. Chị M thừa nhận vợ chồng chị M và anh C có nợ cha mẹ chồng tên là ông Nguyễn H, bà Phạm Thị L số tiền 60.000.000 đồng để làm nhà và 5.000.000 đồng cha mẹ chồng chị M cho nhưng bây giờ ông H1, bà L đòi vợ chồng chị trả đủ 65.000.000 đồng thì chị đồng ý và chị chịu trách nhiệm trả một nữa là 32.500.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 13/02/2019, biên bản hòa giải ngày 18/02/2019 bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với phần trình bày của chị Nguyễn Thị Ngọc M. Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình chung sống thì vợ chồng anh C, chị M sống hạnh phúc được thời gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C làm ăn đổ bể, nợ nần nhiều nên có người đến đòi nợ. Cha mẹ chị M có cho tiền trả nợ Nng bắt anh C phải ký vào giấy nợ và ghi lý do là đánh bài bạc thâm nợ nên anh C không chấp nhận. Đầu năm 2017, anh C bỏ đi làm ăn xa, sau đó có về vài lần thăm con Nng cha mẹ vợ không cho thăm con và có chửi anh C nên anh C không về thăm vợ con được nữa. Khoảng hơn hai năm nay vợ chồng sống ly thân, Nng bản thân anh C vẫn còn thương vợ, nên anh C không đồng ý ly hôn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh C chị M được đoàn tụ để tiếp tục nuôi dạy con cái.

- Về con chung: Anh C và chị M có một con chung tên là Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 18/11/2016, hiện nay do chị M đang nuôi dưỡng. Trường hợp, Tòa án giải quyết cho anh C và chị M ly hôn thì anh C yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng anh C, chị M có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất của cha mẹ vợ cho, xây dựng năm 2016. Hiện nay trị giá căn nhà khoảng 300.000.000 đồng. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh C và chị M ly hôn, anh C yêu cầu chia tài sản là căn nhà cấp 4 này N sau: Giao lại đất cho cha mẹ vợ là ông Nguyễn Ngọc Ph, bà Nguyễn Thị M; nhà giao cho chị M sử dụng, chị M phải thối lại ½ giá trị căn nhà cho anh C là 150.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ tiền sắt của ông D 10.000.000 đồng và ông H là 17.000.000 đồng, nợ của bà Phan Thị T số tiền 10.000.000 đồng. Khi ly hôn, anh C yêu cầu Tòa án giải quyết mỗi người trả ½ là 18.500.000 đồng.

Tại phiên tòa anh C vẫn không đồng ý ly hôn, Nng nếu Hội đồng xét xử cho ly hôn thì anh C đồng ý giao con chung cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh C không cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết. Về nợ chung của anh H, anh C không xác định được họ tên, địa chỉ cụ thể, đối với số nợ của anh D và anh T, chị T họ không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án ly hôn của anh C và chị M nên anh C cũng không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết trong cùng vụ án này. Anh C thừa nhận vợ chồng anh C, chị M có nợ cha mẹ anh C tên là Nguyễn H, Phạm Thị L số tiền 65.000.000 đồng và yêu cầu chị M cùng có trách nhiệm trả nợ.

Tại Giấy xác nhận nợ ngày 23/7/2019, anh Phan Thái D xác nhận anh C có nợ anh D khoản tiền hàng là 10.459.000 đồng Nng anh D không yêu cầu giải quyết về khoản nợ này trong vụ án ly hôn giữa chị M và anh C.

Tại Giấy xác nhận nợ ngày 23/7/2019, anh Trần Tấn T xác nhận anh C, chị M còn nợ 12.000.000 đồng Nng anh T không yêu cầu giải quyết khoản nợ này trong vụ án ly hôn của chị M, anh C.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn H, bà Phạm Thị L trình bày số tiền 65.000.000 đồng vợ chồng ông H1, bà L cho chị M, anh C mượn để làm nhà khi cho mượn không có giấy tờ Nng được anh C và chị M đã thừa nhận nên ông H1, bà L yêu cầu anh C, chị M có trách nhiệm trả 65.000.000 đồng này và không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý đơn, giải quyết vụ án, Thẩm phán đã làm đúng theo quy định của pháp luật; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng mối quan hệ tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các nguyên tắc xét xử, đảm bảo đúng thành phần Hội đồng xét xử, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự, thẩm vấn và tranh luận khách quan. Điều hành phiên tòa đúng trình tự quy định luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng N tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn vắng mặt tại phiên hòa giải ngày 15/3/2019, không làm thủ tục phản tố và không cung cấp chứng cứ, tài liệu theo yêu cầu phản tố của anh C. Nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh C đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên cả hai đã sống ly thân với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh C không đồng ý ly hôn, chị M vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và anh C mặc dù

anh C không đồng ý ly hôn Nng xét thấy tình trạng hôn nhân của chị M đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên có căn cứ cho chị M được ly hôn anh C. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 18/11/2016 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung chị M khai có căn nhà được xây dựng trên đất của cha mẹ chị M cho mượn Nng chị không yêu cầu giải quyết, anh C phản tố yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất Nng không làm thủ tục để thụ lý yêu cầu phản tố và tại phiên tòa anh C yêu cầu không xem xét giải quyết để vợ chồng anh C, chị M tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không giải quyết; về nợ chung: Anh C khai có nợ ông D, ông H, bà Phan Thị T nhưng ông D, bà T có đơn không yêu cầu khởi kiện, anh C không cung cấp địa chỉ, chứng cứ của ông H nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần tố tụng dân sự: Chị Nguyễn Thị Ngọc M có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với anh Nguyễn Văn C có địa chỉ tại thôn Bình Tây, xã H, thành phố Q, tỉnh N. Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N đã thụ lý vụ án đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ngày 31/7/2019, ông Nguyễn H, bà Phạm Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị M, anh C trả số nợ 65.000.000 đồng và Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập của ông H1, bà L. Nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nghĩa vụ trả nợ".

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc M và anh Nguyễn Văn C có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Q, tỉnh N cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 03/02/2016. Quá trình chung sống chị M và anh C không tin tưởng nhau, không hòa hợp trong tính tình, cách sống nên xảy ra nhiều mâu thuẫn giữa anh C và gia đình phía cha mẹ đẻ của chị M. Qua hai phiên hòa giải ngày 18 tháng 02 năm 2019 và tại phiên tòa chị M vẫn yêu cầu được ly hôn anh C và anh C không đồng đồng ý ly hôn Nng sự thật là anh C và chị M đã sống ly thân khoảng 2 năm nay, phần ai nấy sống, chị M không còn quan tâm đến anh C nữa và tại phiên tòa chị M cương quyết yêu cầu được ly hôn anh C. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh C đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 chấp nhận cho chị M được ly hôn anh C.

[3] Về con chung: Chị M và anh C có 01 con chung tên là Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 18/11/2016, hiện nay cháu đang sống cùng chị M. Tại biên bản hòa giải ngày 18/2/2019 và tại phiên tòa chị M có nguyện vọng được nuôi con, anh C đồng ý giao con cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh C không cấp dưỡng nuôi con. Theo lời trình bày của chị M, chị làm nghề giữ trẻ tại nhà ở thôn Thuận Hạnh, xã T, Hện Đăk M, tỉnh Đăk N thu nhập bình quân hàng tháng 7.800.000 đồng, chị có điều kiện nuôi con tốt hơn anh C, con từ nhỏ do chị M trực

tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, từ khi chị M và anh C sống ly thân, cháu N chỉ do một mình chị M chăm sóc, nuôi dưỡng anh C cũng thừa nhận, cháu N còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy, xuất phát từ quyền lợi về mọi mặt của con, để ổn định về mặt tinh thần, tình cảm cũng N đảm bảo về điều kiện chăm sóc con nhỏ chị M được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu N, anh C không cấp dưỡng nuôi cháu N là đồng thời phù hợp với ý kiến của anh C nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị M và anh C theo Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị M và anh C.

[4] Về tài sản chung: Chị M và anh C đều khai có một căn nhà cấp 4, diện tích 80m^2 xây dựng năm 2016 trên đất của cha mẹ chị M là ông Nguyễn Ngọc Ph và bà Nguyễn Thị M cho mượn tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 20, tại xã T, Hện Đăk M, tỉnh Đăk N Nng chị M và anh C không yêu cầu chia tài sản chung. Đồng thời, tại văn bản Giấy xác nhận cho mượn đất ngày 23/7/2019, ông Ph và bà M trình bày cả hai không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cho chị M, anh C mượn đất để làm nhà trong vụ án ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung.

Đối với các khoản nợ anh C khai có nợ tiền sắt của ông D 10.000.000 đồng và ông H là 17.800.000 đồng, nợ của bà Phan Thị T số tiền 12.000.000 đồng. Tại Giấy xác nhận nợ ngày 23/7/2019, anh Phan Thái D xác nhận anh C có nợ anh D khoản tiền hàng là 10.459.000 đồng Nng anh D không yêu cầu giải quyết về khoản nợ này trong vụ án ly hôn giữa chị M và anh C nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại Giấy xác nhận nợ ngày 23/7/2019, anh Trần Tấn T xác nhận anh C, chị M còn nợ 12.000.000 đồng Nng anh T không yêu cầu giải quyết khoản nợ này trong vụ án ly hôn của chị M, anh C nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với khoản nợ của ông H anh C tự khai còn nợ anh H số tiền 17.800.000 đồng tiền mua vật liệu làm nhà và để làm cho khách hàng kiếm tiền thêm Nng anh C không cung cấp được địa chỉ, họ tên cụ thể của ông H. Chị M khai chị hoàn toàn không biết khoản nợ của ông H, không biết họ tên cụ thể và địa chỉ của ông H ở đâu nên Hôi đồng xét xử không xem xét giải quyết về khoản nợ này.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn H, bà Phạm Thị L trình bày số tiền 65.000.000 đồng vợ chồng ông H1 bà L cho chị M anh C mượn để làm nhà khi cho mượn không có giấy tờ và yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn giữa chị M và anh C, không yêu cầu trả lãi. Tại phiên tòa, chị M và anh C thừa nhận đây là khoản nợ chung và đồng ý mỗi người có trách nhiệm trả một nữa số nợ là 32.500.000 đồng cho ông H1, bà L nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 1.625.000 đồng (32.500.000 đồng x 5% = 1.625.000 đồng) án phí nghĩa vụ về tài sản trả nợ, tổng cộng là: 1.925.000 đồng. Chị M đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số AA/2018/0000366 ngày 24/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Chị M còn phải nộp 1.625.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân

sự thành phố Q. Anh C phải nộp 1.625.000 đồng (32.500.000 đồng x 5% = 1.625.000 đồng) án phí nghĩa vụ về tài sản trả nợ. Hoàn trả cho ông Nguyễn H, bà Phạm Thị L số tiền 1.625.000 đồng đã nộp theo Biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0001458 ngày 31/7/2019.

[6] Phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ vào**: Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, e Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc M được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

- Ghi nhận sự tự nguyện giao con chung tên là Nguyễn Ngọc Quỳnh N, sinh ngày 18/11/2016 cho chị Nguyễn Thị Ngọc M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh C không cấp dưỡng nuôi con. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: Chị M và anh C tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn H, bà Phạm Thị L, buộc chị M và anh C mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn H, bà Phạm Thị L số tiền 32.500.000 đồng. Ông H1, bà L không yêu cầu trả lãi.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 1.625.000 đồng (32.500.000 đồng x 5% = 1.625.000 đồng) án phí nghĩa vụ về tài sản trả nợ. Tổng cộng là: 1.925.000 đồng. Chị M đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số AA/2018/0000366 ngày 24/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Chị M còn phải nộp 1.625.000 đồng. Anh C phải nộp 1.625.000 đồng (32.500.000 đồng x 5% = 1.625.000 đồng) án phí nghĩa vụ về tài sản trả nợ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Hoàn trả cho ông Nguyễn H, bà Phạm Thị L số tiền 1.625.000 đồng đã nộp theo Biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0001458 ngày 31/7/2019.

- Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh N;
- VKSND TP.Q;
- Chi cục THADS TP.Q;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Túc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Anh Thư – Nguyễn Đình Dũng **Trần Thị Túc**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh N;
- VKSND Hện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS Hện Tư Nghĩa;
- UBND xã Nghĩa
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Túc